

Số: 04/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của tỉnh Sóc Trăng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực V;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hoàng Nghiệp



Biểu số 62/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP⁽¹⁾	14.400.362	20.953.101	6.552.739	145,50%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.243.720	4.671.996	428.276	110,09%
1	Thu NSDP hưởng 100% ⁽³⁾	2.222.730	2.460.212	237.482	110,68%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.020.990	2.211.784	190.794	109,44%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.156.642	10.562.761	406.119	104,00%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.810.525	6.810.525	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.346.117	3.752.236	406.119	112,14%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		787.558	787.558	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.930.786	4.930.786	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG⁽²⁾	14.588.962	19.992.368	5.403.406	137,04%
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.242.845	13.538.526	2.295.681	120,42%
1	Chi đầu tư phát triển	2.885.957	5.874.343	2.988.386	203,55%
2	Chi thường xuyên	8.134.803	7.657.160	-477.643	94,13%
3	Chi trả lãi, phí tiền vay	0	6.023	6.023	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	221.085		-221.085	0,00%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
7	Chi cho vay		0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.346.117	603.092	-2.743.025	18,02%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	594.340	603.092	603.092	
-	Chi đầu tư phát triển		370.727	370.727	
-	Chi thường xuyên		232.365	232.365	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.751.777		-2.751.777	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		5.804.039	5.804.039	
IV	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương		15.625	15.625	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp Trung ương		31.086	31.086	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	188.600		-188.600	0,00%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
D	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	121.479	121.479	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc		0	0	
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

Ghi chú:

(1) Số thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã là 6.290.246 triệu đồng và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 77.293 triệu đồng.

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 6.290.246 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 77.293 triệu đồng.

(3) Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 2.458.621 triệu đồng, trong đó thu các khoản huy động, đóng góp: 1.591 triệu đồng./.



Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	14.609.642	14.400.362	21.304.547	21.074.580	145,83%	146,35%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.453.000	4.243.720	4.901.963	4.671.996	110,08%	110,09%
I	Thu nội địa	4.420.000	4.243.720	4.864.510	4.670.405	110,06%	110,05%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	110.000	110.000	102.819	102.819	93,47%	93,47%
-	Thuế giá trị gia tăng	109.000	109.000	100.990	100.990	92,65%	92,65%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000	1.000	1.829	1.829	182,90%	182,90%
-	Thuế môn bài				0		
-	Thu khác của ngành thuế				0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	32.500	32.500	40.332	40.332	124,10%	124,10%
-	Thuế giá trị gia tăng	18.000	18.000	22.860	22.860	127,00%	127,00%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500	7.500	11.861	11.861	158,15%	158,15%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước				0		
-	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	5.611	5.611	80,16%	80,16%
-	Thuế môn bài				0		
-	Thu khác của ngành thuế				0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	32.500	32.500	72.484	72.484	223,03%	223,03%
-	Thuế giá trị gia tăng	12.000	12.000	30.025	30.025	250,21%	250,21%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.490	20.490	42.291	42.291	206,40%	206,40%
-	Thuế tài nguyên	10	10	21	21		
-	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			147	147		
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.245.000	1.245.000	1.413.330	1.413.259	113,52%	113,51%
-	Thuế giá trị gia tăng	452.000	452.000	540.071	540.071	119,48%	119,48%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	246.000	246.000	253.167	253.167	102,91%	102,91%
-	Thuế tài nguyên	12.000	12.000	11.738	11.738	97,82%	97,82%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	535.000	535.000	608.354	608.283	113,71%	113,70%
-	Thuế môn bài		0		0		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu khác		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	452.000	452.000	494.790	494.790	109,47%	109,47%
6	Thuế bảo vệ môi trường	280.000	168.000	176.025	105.617	62,87%	62,87%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	112.000		176.021	105.617	157,16%	96,00%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng sản xuất trong nước	168.000	168.000	4	0	0,00%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	190.000	190.000	170.065	170.065	89,51%	89,51%
8	Thu phí, lệ phí	66.000	36.000	73.828	43.068	111,86%	119,63%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.686	4.686	117,15%	117,15%
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước			9.483	7.962		
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	40.017	40.017	133,39%	133,39%
13	Thu tiền sử dụng đất	300.000	300.000	275.302	275.302	91,77%	91,77%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.583.000	1.583.000	1.772.444	1.772.444	111,97%	111,97%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	1.720	2.013	1.759	100,65%	102,27%
17	Thu khác ngân sách	90.000	56.000	212.194	121.103	235,77%	216,26%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			48	48		
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.000	3.000	4.649	4.649	154,97%	154,97%
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	33.000	0	35.862		108,67%	
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	33.000	0	35.862	0	108,67%	
1.1	Thuế xuất khẩu			0			
1.2	Thuế nhập khẩu	3.000		4.155		138,50%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			16			
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	30.000		30.860			
1.6	Thuế bảo vệ môi trường						
1.7	Thu khác			831			
IV	Thu viện trợ						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
V	Các khoản đóng góp			1.591	1.591		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	10.156.642	10.156.642	10.562.761	10.562.761	212,14%	212,14%
1	Thu bổ sung cân đối	6.810.525	6.810.525	6.810.525	6.810.525	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.346.117	3.346.117	3.752.236	3.752.236	112,14%	112,14%
D	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			121.479	121.479		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			787.558	787.558		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	4.930.786	4.930.786		

Ghi chú: (*) Số thu ngân sách địa phương chưa bao gồm số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới 6.290.246 triệu đồng và số thu từ cấp dưới nộp lên 77.293 triệu đồng.





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.010.112	18.378.223	131,18%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.720.509	5.464.307	115,76%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (*)	5.943.486	7.790.836	131,08%
I	Chi đầu tư phát triển	2.420.932	5.028.622	207,71%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.420.932	5.028.622	207,71%
1.1	Chi quốc phòng		27.095	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		154.063	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		254.702	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		16	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		351.016	
1.6	Chi văn hóa thông tin		21.033	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		47.646	
1.8	Chi thể dục thể thao		91.708	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		29.335	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		3.939.780	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		81.544	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		684	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		30.000	
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất			
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật		0	
II	Chi thường xuyên (*)	3.404.377	2.696.891	79,22%
1	Chi quốc phòng	182.967	179.247	97,97%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	47.217	44.314	93,85%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	768.003	644.270	83,89%
4	Chi khoa học và công nghệ	40.764	21.047	51,63%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.122.131	885.328	78,90%
6	Chi văn hóa thông tin	27.882	36.742	131,78%
7	Chi phát thanh, truyền hình	19.114	17.520	91,66%
8	Chi thể dục thể thao	13.480	11.154	82,74%
9	Chi bảo vệ môi trường	46.176	8.996	19,48%
10	Chi các hoạt động kinh tế	461.664	353.925	76,66%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	468.141	425.444	90,88%
12	Chi bảo đảm xã hội	114.002	64.030	56,17%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	92.836	4.874	5,25%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
III	Chi lãi; phí tiền vay		6.023	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	117.177	58.300	49,75%
1	Chi đầu tư phát triển		15.767	
2	Chi thường xuyên		42.533	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VIII	Chi cho vay			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		5.076.369	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		15.625	
F	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	3.346.117		
G	CHI TRẢ NỢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		31.086	



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.480.698	768.003	2.712.695	3.335.419	644.269	2.691.150	95,83%	83,89%	99,21%
2	Chi khoa học và công nghệ	40.764	40.764		22.845	21.048	1.797	56,04%	51,63%	
III	Chi trả nợ gốc vay; lãi phí vay trong nước	0			6.023	6.023				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	221.085	117.177	103.908	0					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0					
VIII	Chi cho vay				0	0	0			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.346.117	3.346.117	0	603.092	142.477	460.615	18,02%	4,26%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	594.340	594.340		603.092	142.477	460.615	101,47%	23,97%	
1	Chi đầu tư phát triển				370.728	95.373	275.355			
2	Chi thường xuyên				232.364	47.104	185.260			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.751.777	2.751.777							
C	CHI TRẢ NỢP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG				31.086	31.086				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			5.804.039	5.076.369	727.670			
E	CHI TRẢ NỢ GỐC				15.625	15.625				

Ghi chú: Số quyết toán tổng chi ngân sách địa phương chưa bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới số tiền là 6.290.246 triệu đồng; số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền là 77.293 triệu đồng.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	13.920.798	5.936.125	3.012.501	-	1.000	117.177	280.601	169.575	111.026	-	18.331.512	4.949.017	2.692.319	6.023	1.000	-	142.477	95.373	47.104	5.076.369
I	CHI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	6.105.700	5.936.125					169.575	169.575	-		5.044.390	4.949.017					95.373	95.373		
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.123.527	-	3.012.501	-	-		111.026	-	111.026	-	2.739.423		2.692.319	-	-	-	47.104		47.104	-
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	18.858		18.858				-				20.129	1.396	18.733				-			
1.1	Mở rộng công trình Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng												1.396								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	39.810		39.810				-				35.692		35.692				-			
3	Sở Nội Vụ	72.690		68.070				4.620		4.620		37.943		37.806				137		137	
4	Sở Tài chính	14.808		14.796				12		12		12.542		12.530				12		12	
5	Sở Kế hoạch và Đầu Tư	15.133		15.121				12		12		19.876	8.729	11.137				10		10	
5.1	Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2022-2030, tầm nhìn đến năm 2050											8.729	8.729								
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	223.811		207.932				15.879		15.879		227.595	17.557	196.952				13.086	11.895	1.191	
6.1	Cấp nước tập trung xã Kế Thành, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												141							2.966	
6.2	Cấp nước tập trung xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												141							2.965	
6.3	Cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												140							2.978	
6.4	Mở rộng đường ống cấp nước tập trung xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												298							2.986	
6.5	Bổ trí ổn định dân cư phòng chống thiên tai xã An Thạch Nhất, An Thạch Đông, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												16.837							0	
7	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	9.520		5.622				3.898		3.898		9.281		5.495				3.786		3.786	
8	Sở Giao thông vận tải (bao gồm Ban An Toàn giao thông)	160.472		160.472				-				155.889	365	155.524				-			



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8.1	Đường Hà Ngọc Châu (TBT - QL 1A)												15								
8.2	Cầu Băng Long												50								
8.3	Lập dự án đầu tư Cảng Đại Ngãi												300								
9	Sở Xây dựng	16.815		16.803				12		12		11.390		11.382				8		8	
10	Sở Lao động Thương binh và xã hội	112.126		99.730				12.396		12.396		97.835	545	88.513				8.777	5.438	3.339	
10.1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa HT thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến & xây dựng cơ sở dữ liệu												545						5.438		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	510.543		501.084				9.459		9.459		523.627	4.085	489.734				29.808	28.668	1.140	
12.1	Trường Phổ thông DTNT THCS Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												1.274					2.253	2.253		
12.2	Trường THCS DTNT Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												1.141					3.845	3.845		
12.3	Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												1.286					5.787	5.787		
12.4	Trường THCS Dân tộc nội trú Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												306					6.276	6.276		
12.5	Trường THCS Dân tộc nội trú Long Phú, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												78					10.507	10.507		
13	Sở Y tế	294.407		288.817				5.590		5.590		273.362		269.594				3.768		3.768	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	26.994		26.744				250		250		20.081	16	20.065				-			
14.1	Đầu tư trang TB đảm bảo hoạt động Trại thực nghiệm CNSH; NC, cải tạo và đầu tư TB Phòng thí nghiệm của TT Ứng dụng Tiến bộ KH và CN tỉnh ST												16								
15	Sở Tư pháp	21.039		20.789				250		250		20.024		19.787				237		237	
16	Sở Công Thương	13.690		13.678				12		12		12.245		12.236				9		9	
17	Ban dân tộc	25.372		7.705				17.667		17.667		20.066		7.385				12.681		12.681	
18	Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Sóc Trăng (BCĐ 389)	1.016		1.016								593		593							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
19	Thanh tra tỉnh	13.248		13.248				-				12.499		12.499				-			
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	51.391		51.123				268		268		48.913	8.193	40.529				191		191	
20.1	<i>Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn năm 2008 - 2010, định hướng đến năm 2015, tỉnh Sóc Trăng</i>												8.193								
21	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	113.706		107.066				6.640		6.640		91.111	466	84.424				6.221	1.727	4.494	
21.1	<i>Mua sắm dụng cụ thể dục thể thao, thiết bị âm thanh, bàn,ghế, tủ và sách cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng</i>												466						1.727		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	49.372		45.088				4.284		4.284		49.069	9.066	36.265				3.738		3.738	
22.1	<i>ĐA Nâng cấp bổ sung nền tảng CP điện tử theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử VN 2.0; Nâng cấp, tích hợp, XD, kết nối CSDL dùng chung phục vụ Chính quyềnĐT và Đô thị thông minh</i>												6.854								
22.2	<i>XD kho cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Sóc Trăng; Công dịch vụ dữ liệu mở của tỉnh; Số hóa dữ liệu xây dựng chính quyền điện tử tỉnh Sóc Trăng</i>												977								
22.3	<i>Dự án Xây dựng phần mềm nền tảng; cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành của tỉnh kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với trực liên thông tích hợp LGSP của tỉnh</i>												764								
22.4	<i>Dự án Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa điện tử liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính</i>												471								
23	Đài phát thanh truyền hình	1.722		1.722				-				49.213		1.568				47.645	47.645		
23.1	<i>Đầu tư trang thiết bị Đài phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng</i>																		47.645		
24	Ban quản lý các khu công nghiệp	7.163		7.163				-				5.322	654	4.668				-			
24.1	<i>Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trần Đề (giai đoạn 1), công suất 4.500 m3 ngày/đêm</i>												654								
25	Trường Chính trị	10.072		10.072								9.975		9.975				-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
26	Trường Cao đẳng nghề	30.551		19.087				11.464		11.464		20.319		17.294				3.025		3.025	
27	Trường cao đẳng cộng đồng	55.011		43.011				12.000		12.000		44.693		41.495				3.198		3.198	
28	Trường Bồ tát văn hóa Pali. Trung cấp Nam bộ	9.669		9.669				-				9.542		9.542				-			
29	Văn phòng Tỉnh ủy	98.745		98.745				-				85.784		85.784				-			
30	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Tỉnh Sóc Trăng	10.216		10.216				-				9.867		9.502				365		365	
31	Ban Đại diện Hội người cao tuổi	1.121		1.121				-				1.026		1.026				-			
32	Câu lạc bộ Hưu trí	755		755				-				746		746				-			
33	Hội Cựu chiến binh	3.253		3.253				-				3.027		3.027				-			
34	Hội Liên Hiệp phụ nữ	12.253		6.216				6.037		6.037		11.088		5.835				5.253		5.253	
35	Hội nông dân	7.735		7.483				252		252		7.596		7.348				248		248	
36	BCH Đoàn Thanh niên Hồ Chí Minh	9.821		9.809				12		12		9.335		9.323				12		12	
37	Nhà thiếu nhi tỉnh	825		825				-				823		823				-			
38	Hội Cựu Thanh niên xung phong	732		732				-				642		642				-			
39	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	538		538				-				538		538				-			
40	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh	170		170				-				25		25				-			
41	Hội chữ thập đỏ	380		380				-				2.944		2.944				-			
42	Hội Luật gia	680		680				-				680		680				-			
43	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	4.228		4.228				-				3.613		3.613				-			
44	Hội người mù	1.134		1.134				-				1.088		1.088				-			
45	Hội Đông y	432		432				-				425		425				-			
46	Liên minh Hợp tác xã	3.308		3.296				12		12		2.995		2.983				12		12	
47	Hội Khuyến học	685		685				-				647		647				-			
48	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	704		704				-				702		702				-			
49	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	2.472		2.472				-				2.040		2.040				-			
50	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị	796		796				-				796		796				-			
51	Hội Nhà báo	2.140		2.140				-				1.912		1.912				-			
52	Ban Quản lý Dự án "Thích ứng với Biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (MCRP)" tỉnh Sóc Trăng	710		710				-				674		674				-			
53	Ban QLDA Sáng kiến khu vực ngân chặn và loại trừ Sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2023	281		281				-				281		281				-			
54	Ban Quản lý Dự án Bạt hữu trẻ em tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2026	13.150		13.150				-				739		739				-			

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
55	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và Bộ đội biên phòng	195.663		195.663				-				212.842	27.095	185.747				-			
55.1	Cải tạo, nâng cấp Ban CHQS thị xã Ngã Năm												4.262								
55.2	Cải tạo, nâng cấp Bộ CHQS tỉnh Sóc Trăng												6.325								
55.3	Cải tạo, nâng cấp Ban chỉ huy Quân sự huyện Thạnh Trị												7.320								
55.4	Dự án đầu tư xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng												1.440								
55.5	Cải tạo nhà điều hành, giảng đường, nhà ăn, nhà bếp thuộc Trường QSDP (cấp sau QT)												26								
55.6	Nhà làm việc tạm Ban CHQS huyện Trần Đề												40								
55.7	Nhà làm việc phòng hậu cần kỹ thuật Tỉnh đội (cấp sau QT)												1								
55.8	Xây mới nhà chiến sĩ, nhà bếp, phòng họp doanh trại tăng thiết giáp Tỉnh đội Sóc Trăng												2								
55.9	Phòng học, nhà vệ sinh và sân chào cờ Trường quân sự địa phương												1								
55.10	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc phòng Tham mưu, Trinh sát và khu huấn luyện thể thao Quân sự/BCH BDBP tỉnh Sóc Trăng												34								
55.11	Cải tạo nâng cấp Trạm kiểm soát BP Mỹ Thanh/Đồn BP Bãi Giá (638)												29								
55.12	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát BP Trần Đề/Đồn biên phòng Bãi Giá (638)												2.616								
55.13	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát BP Định An/Đồn biên phòng An Thạnh Ba (634)												4.999								
56	Công an tỉnh	58.095		58.095				-				210.147	154.063	55.834				250		250	
56.1	Hỗ trợ đối ứng San lấp mặt bằng trụ sở Công an tỉnh Sóc Trăng												208								
56.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an tỉnh và các đơn vị nghiệp vụ thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng												3.542								

SOU TR

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
56.3	Cài tạo, nâng cấp và lắp đặt bổ sung hệ thống camera giám sát an ninh trật tự và an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.												129.180									
56.4	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sóc Trăng												6.062									
56.5	Sân lắp một bằng Trụ sở và Doanh trại phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn công an tỉnh Sóc Trăng												11.687									
56.6	Dự án cơ sở làm việc Công an huyện Trần Đề thuộc Công an tỉnh Sóc Trăng												3.385									
62	Các khoản chi quản lý tài ngân sách (các quan hệ khác ngân sách và các đơn vị khác)	771.824		771.824								653.593		653.593								
63	Ban Quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	1.672		1.672								1.189.975	1.188.390	1.585								
63.1	Trường THPT Lương Định Của, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												1.949									
63.2	Trường THCS và THPT Dương Kỳ Hiệp, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												8.853									
63.3	Trường THPT An Thạnh 3, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												5.375									
63.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Thị Minh Khai												8.238									
63.5	Xây dựng, cài tạo, nâng cấp và mua sắm thiết bị cho các trường THPT: Thạnh Tân, Ngã Năm, Huỳnh Hữu Nghĩa, Nguyễn Khuyến; THCS và THPT Khánh Hoà, tỉnh Sóc Trăng												10.585									
63.6	Cài tạo các khối cho các trường THPT (L.H.Thượng; L.Hoà; H.Tử; Đ.V.Tổ; T.V.Bây; M.T.Thế; H.Diệu; THCS&THPT T.Đề; THCS&THPT M.Thuận) trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng												16.315									
63.7	Trường THCS và THPT Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												4.359									
63.8	Trường THPT An Ninh, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												8.749									

BẢN NHÃ

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
63.24	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												6.932									
63.25	Bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Sóc Trăng												121									
63.26	Lắp đặt hệ thống oxy lỏng cho Trung tâm y tế huyện Châu Thành phục vụ công tác điều trị bệnh nhân Covid-19												2.812									
63.27	Lắp đặt hệ thống oxy lỏng cho Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu phục vụ công tác điều trị bệnh nhân Covid-19												3.143									
63.28	Lắp đặt bổ sung hệ thống oxy lỏng cho Bệnh viện điều trị Covid-19 phục vụ công tác điều trị bệnh nhân Covid-19												6.487									
63.29	Lắp đặt hệ thống oxy lỏng cho Trung tâm y tế huyện Trần Đề phục vụ công tác điều trị bệnh nhân Covid-19												2.960									
63.30	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												45.756									
63.31	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Bệnh viện 30 tháng 4, tỉnh Sóc Trăng												25.946									
63.32	Xây dựng mới Trung tâm Y tế huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												66.197									
63.33	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, tỉnh Sóc Trăng												0									
63.34	Sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị y tế chuyên dùng và thay thế thiết bị hết hạn sử dụng Trung tâm Y tế huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												7.149									
63.35	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												44.602									



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
64.9	Đường huyện 36, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												47.717									
64.10	Đường huyện 65, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												23.476									
64.11	Đường huyện 28 (Tân Thạnh-Tân Hưng-Long Phú), huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												25.738									
64.12	Đường huyện 12A,13,14,15, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												68.904									
64.13	Nâng cấp đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												23.532									
64.14	Hệ thống giao thông Đường huyện 90, đường huyện 92 và đường huyện 93, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												7.494									
64.15	Đường Vành Đai I(đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn-Phạm Hùng, phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, phường 6, TP Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng												540									
64.16	Đường Nguyễn Trãi, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												24.781									
64.17	Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng												623.903									
64.18	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940), tỉnh Sóc Trăng												41.637									
64.19	Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 932 (đoạn từ giao Quốc lộ 1 đến thị trấn Kế Sách), tỉnh Sóc Trăng												43.679									
64.20	Dự án Cải tạo, nâng cấp và thảm bê tông nhựa nóng Đường tỉnh 934 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 với đường tỉnh 933C), tỉnh Sóc Trăng												2.715									
64.21	Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bung, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng.												43.717									

BAN AN

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
64.34	Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL.61B và cầu trên tuyến.												11.140								
64.35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, tham BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bung Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng.												16.367								
64.36	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, tham bê tông nhựa đường tỉnh 933 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												31.795								
64.37	Xây dựng mới cầu Khém Sâu, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												21.419								
64.38	Đường huyện 3 (Tha La-Cái Trâm-Lầu Bà), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												52.202								
64.39	Gia cố sạt lở bờ biển từ K39 đến K45, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												67.894								
64.40	Gia cố chống sạt lở bờ biển đặc biệt nguy hiểm từ công số 2 đến công số 4, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												57.705								
64.41	Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												0								
64.42	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ và cư xá công nhân Khu công nghiệp An nghiệp, tỉnh Sóc Trăng												36.959								
64.43	Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.												913.964								
64.44	Dự án Cầu Mạc Đình Chi												3.712								
64.45	Đường huyện 96, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												2.280								



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
64.46	ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												7.498									
64.47	ĐTXD cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi sản xuất phù hợp với điều kiện sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng												1.874									
65	Ban QL Dự án "Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSAT)" tỉnh Sóc Trăng (Dự án "Chuyển đổi Nông nghiệp bền vững (VnSat)" tỉnh Sóc Trăng.												360									
65.1	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững												360									
66	Ban Quản lý các dự án Lâm nghiệp tỉnh Sóc Trăng												1.844									
66.1	Dự án trồng rừng phòng hộ bảo vệ đê sông, đê biển giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng												1.618									
66.2	Thí điểm trồng mới, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc địa bàn ven biển tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2017-2019)												65									
66.3	Gây bồi tạo bãi và trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Vĩnh Tân - Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu), tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2017-2019)												81									
66.4	Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn chống xói lở bảo vệ đê biển xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu (nay là thị xã Vĩnh Châu), tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2017-2019)												80									
67	Ban Quản lý dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng											245	245									
67.1	Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng												245									



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
72	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												42.050									
72.1	Nâng cấp, mở rộng trục đường nối Quốc Lộ Nam Sông Hậu, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												50									
72.2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 7 đoạn Na Tung - Mỏ Neo, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												33.780									
72.3	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - An Lạc Tây - Nam Sông Hậu), huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												8.221									
73	Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												72.809									
73.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												338									
73.2	Đường nối từ Quốc lộ 60 đến Quốc lộ Nam Sông Hậu, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												67.681									
73.3	Đường huyện 25+26, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												4.790									
74	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												62.923									
74.1	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước - Quản Lộ Phụng Hiệp), huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												34.852									
74.2	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												27.121									
74.3	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng												950									
75	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												150.457									
75.1	Đường liên xã Ngọc Tổ - Ngọc Đông (Đường huyện 51, 55), huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng												4.405									
75.2	Đường huyện 57 (đoạn 2), huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												29.220									



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
75.3	Đầu tư hạ tầng vùng sản xuất tôm lúa hữu cơ huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												55.401									
75.4	Chống ngập úng khu vực trung tâm thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng do triều cường kết hợp ứng phó biến đổi khí hậu												0									
75.5	Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												61.432									
76	Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												57.443									
76.1	Đường huyện 67, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												28.926									
76.2	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng												28.517									
77	Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												40.232									
77.1	Đường huyện 31, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												34.323									
77.2	Đường huyện 34, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng												5.909									
78	Ủy ban nhân dân Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												49.976									
78.1	Dự án đường từ Cầu Chũ Y đến đường Hùng Vương thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												43.631									
78.2	Mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố thành trụ sở Thành ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												6.345									
79	Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												60.696									
79.1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn Quàn lộ Phụng Hiệp - Quốc lộ 61B), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												16.048									
79.2	Dự án Đường D2 (Lộ từ Đường 3/2 Phường 1 đến Quàn lộ Phụng Hiệp), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												299									



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
79.3	Dự án Đường D3,N1 đến D2, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												24.298								
79.4	Dự án Mở rộng, nâng cấp đường huyện 75 (Mỹ Quới - Rọc Lá), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												20.051								
80	Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												24.920								
80.1	Đường huyện 47, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												24.649								
80.2	Đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông đến Trung tâm xã Hòa Đông, thị xã Vĩnh Châu (Đường huyện 41), tỉnh Sóc Trăng												44								
80.3	Tái cơ cấu sản xuất và phòng chống giâm nhẹ thiên tai vùng sản xuất hành tím của đồng bào Khmer, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng												226								
81	Ngân hàng Chính sách Xã hội, tỉnh Sóc Trăng												30.000								
81.1	Chi đầu tư phát triển khác năm 2023 ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Sóc Trăng để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh												30.000								
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-						-				6.023			6.023			-			
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000		-				1.000				1.000		-			
V	Dự phòng ngân sách	117.177					117.177	-				-						-			
VI	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.573.394	4.573.394					-				5.464.307						-			
VII	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	-						-				5.076.369						-			5.076.369



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2023

(Bản hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh															
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	
				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=12/1	24=13/2	25=14/3	26=15/4	27=16/5	28=17/6	29=18/7	30=19/8	31=20/9	32=21/10	33=22/11			
	Tổng số	5.299.359	465.025	0	0	4.834.335	2.712.695	0	460.615	275.355	185.260	0	7.078.450	925.325	378.139	0	4.964.840	2.691.151	1.797	460.615	275.355	185.260	727.670	134%	199%			103%	99%			100%	100%				
1	Thành phố Sóc Trăng	607.128	130.145			476.983	209.122		5.863	80	5.783		687.220	163.298	37.691	0	475.628	208.350		5.863	80	5.783	42.431	113%	125%			100%	100%								
2	Thị xã Vĩnh Châu	599.928	43.103			556.825	337.070		64.246	38.677	25.569		887.253	102.981	57.342	0	594.076	326.552	200	64.246	38.677	25.569	125.950	148%	239%			107%	97%			100%	100%				
3	Thị xã Ngã Năm	377.972	29.039			348.933	167.406		16.023	6.048	9.975		444.235	50.247	18.914	0	347.051	157.416	148	16.023	6.048	9.975	30.914	118%	173%			99%	94%			100%	100%				
4	Huyện Châu Thành	408.947	26.045			382.902	220.513		51.201	37.554	13.647		587.912	86.637	51.070	0	386.406	215.110	709	51.201	37.554	13.647	63.668	144%	333%			101%	98%			100%	100%				
5	Huyện Cù Lao Dung	291.130	24.459			266.671	136.881		35.325	26.320	9.005		438.147	37.420	10.864	0	277.596	143.784	180	35.325	26.320	9.005	87.806	150%	153%			104%	105%			100%	100%				
6	Huyện Kế Sách	607.587	36.315			571.272	358.724		90.377	52.319	38.058		820.754	75.996	38.457	0	593.151	358.801		90.377	52.319	38.058	61.230	135%	209%			104%	100%			100%	100%				
7	Huyện Long Phú	459.294	35.114			424.180	244.603		48.371	28.450	19.921		635.815	75.954	24.750	0	432.636	244.589	140	48.371	28.450	19.921	78.854	138%	216%			102%	100%			100%	100%				
8	Huyện Mỹ Tú	466.945	27.953			438.992	255.397		32.034	18.781	13.253		617.620	70.164	27.979	0	435.429	240.388		32.034	18.781	13.253	79.993	132%	251%			99%	94%			100%	100%				
9	Huyện Mỹ Xuyên	544.622	43.794			500.828	288.987		23.752	12.839	10.913		679.279	74.311	21.741	0	548.140	304.929	140	23.752	12.839	10.913	33.076	125%	170%			109%	106%			100%	100%				
10	Huyện Thanh Trị	406.370	26.131			380.239	202.797		44.693	25.572	19.121		571.266	88.689	36.179	0	375.752	190.531	140	44.693	25.572	19.121	62.132	141%	339%			99%	94%			100%	100%				
11	Huyện Trần Đề	529.436	42.927			486.509	291.195		48.730	28.715	20.015		708.949	99.628	53.152	0	498.975	300.701	140	48.730	28.715	20.015	61.616	134%	232%			103%	103%			100%	100%				



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia					
			Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi ra	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi ra	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi ra					
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
	Tổng số	741.215	444.930	296.285	741.216	444.930	361.998	82.932	296.286	296.286	0	603.092	370.728	232.364	603.092	370.728	370.728	0	232.364	232.364	0	81%	83%	78%	81%	83%	102%	78%	78%	
I	Ngân sách cấp tỉnh	280.601	169.575	111.026	280.601	169.575	86.643	82.932	111.026	111.026	0	142.477	95.373	47.104	142.477	95.373	95.373	0	47.104	47.104	0	51%	56%	42%	51%	56%	110%	42%	42%	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.362	5.438	8.924	14.362	5.438	5.438		8.924	8.924		9.605	5.438	4.167	9.605	5.438	5.438		4.167	4.167		67%		47%	67%	100%	100%	47%	47%	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	93.628	82.932	10.696	93.628	82.932		82.932	10.696	10.696		8.395	0	8.395	8.395	0	0		8.395	8.395		9%		78%	9%			78%	78%	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	172.611	81.205	91.406	172.611	81.205	81.205		91.406	91.406		124.477	89.935	34.542	124.477	89.935	89.935		34.542	34.542		72%	111%	38%	72%	111%	111%	38%	38%	
II	Ngân sách cấp huyện	460.615	275.355	185.260	460.615	275.355	275.355	0	185.260	185.260	0	460.615	275.355	185.260	460.615	275.355	275.355	0	185.260	185.260	0	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
1	Thành phố Sóc Trăng	5.863	80	5.783	5.863	80	80		5.783	5.783		5.863	80	5.783	5.863	80	80		5.783	5.783		100%		100%	100%			100%	100%	
2	Thị xã Vĩnh Châu	64.246	38.677	25.569	64.246	38.677	38.677		25.569	25.569		64.246	38.677	25.569	64.246	38.677	38.677		25.569	25.569		100%		100%	100%			100%	100%	
3	Thị xã Ngã Năm	16.023	6.048	9.975	16.023	6.048	6.048		9.975	9.975		16.023	6.048	9.975	16.023	6.048	6.048		9.975	9.975		100%		100%	100%			100%	100%	
4	Huyện Châu Thành	51.201	37.554	13.647	51.201	37.554	37.554		13.647	13.647		51.201	37.554	13.647	51.201	37.554	37.554		13.647	13.647		100%		100%	100%			100%	100%	
5	Huyện Cù Lao Dung	35.325	26.320	9.005	35.325	26.320	26.320		9.005	9.005		35.325	26.320	9.005	35.325	26.320	26.320		9.005	9.005		100%		100%	100%			100%	100%	
6	Huyện Kế Sách	90.377	52.319	38.058	90.377	52.319	52.319		38.058	38.058		90.377	52.319	38.058	90.377	52.319	52.319		38.058	38.058		100%		100%	100%			100%	100%	
7	Huyện Long Phú	48.371	28.450	19.921	48.371	28.450	28.450		19.921	19.921		48.371	28.450	19.921	48.371	28.450	28.450		19.921	19.921		100%		100%	100%			100%	100%	
8	Huyện Mỹ Tú	32.034	18.781	13.253	32.034	18.781	18.781		13.253	13.253		32.034	18.781	13.253	32.034	18.781	18.781		13.253	13.253		100%		100%	100%			100%	100%	
9	Huyện Mỹ Xuyên	23.752	12.839	10.913	23.752	12.839	12.839		10.913	10.913		23.752	12.839	10.913	23.752	12.839	12.839		10.913	10.913		100%		100%	100%			100%	100%	
10	Huyện Thanh Tri	44.693	25.572	19.121	44.693	25.572	25.572		19.121	19.121		44.693	25.572	19.121	44.693	25.572	25.572		19.121	19.121		100%		100%	100%			100%	100%	
11	Huyện Trần Đề	48.730	28.715	20.015	48.730	28.715	28.715		20.015	20.015		48.730	28.715	20.015	48.730	28.715	28.715		20.015	20.015		100%		100%	100%			100%	100%	